

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 458/2020/DS-PT

Ngày: 03/6/2020

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Nhung**

Các Thẩm phán:

1/ Bà **Hoàng Thị Bích Duyên**

2/ Ông **Phan Trịnh Minh Đức**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Tăng Thị Hồng Thanh** – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hoàng** – Kiểm sát viên.

Ngày 03/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 600/2019/TLPT-DS ngày 24/12/2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 402/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2816/2020/QĐ-PT ngày 02/6/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Ngô Văn B**, sinh năm 1946;

Địa chỉ: 117 đường T, tổ 5, ấp B, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Cao C1**, sinh năm 1985. Địa chỉ: 188 đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

Bị đơn: Ông **Ngô Văn C2**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: 116A đường T, ấp 3, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Phạm Quốc K**, sinh năm 1986. Địa chỉ: 57/1 đường S, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Hà Thị T**, sinh năm 1961;

Địa chỉ: 116A đường T, ấp 3, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà T: Ông **Phạm Quốc K**, sinh năm 1986. Địa chỉ: 57/1 đường S, Phường 5, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019).

2. Bà **Từ Thị N**, sinh năm 1951;

3. Bà **Ngô Thị L**, sinh năm 1969;

4. Bà **Ngô Thị B2**, sinh năm 1971;

5. Ông **Ngô Văn P**, sinh năm 1974;

6. Ông **Ngô Văn T1**, sinh năm 1976;

7. Ông **Ngô Văn P2**, sinh năm 1978;

8. Ông **Ngô Văn T12**, sinh năm 1981;

9. Bà **Ngô Thị M**, sinh năm 1984;

10. Bà **Mai Thị Phan T3**, sinh năm 1976;

11. Bà **Lê Hồng H**, sinh năm 1983;

12. Bà **Trần Thị Phương T4**, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: 117 đường T, tổ 5, ấp B, xã L, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Trần Cao C1**, sinh năm 1985. Địa chỉ: 188 đường Đ, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2019).

Người kháng cáo: bị đơn ông **Ngô Văn C2**

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm:

Đại diện nguyên đơn trình bày:

Trước đây ông **Ngô Văn B** và ông **Ngô Văn C2** có tranh chấp thửa đất 236 tờ bản đồ số 2 xã L, huyện B, diện tích 1654m². Việc tranh chấp kéo dài nhiều năm (từ năm 2004 đến năm 2014) và được Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 với nội dung: “*Các bên thống nhất ghi nhận phần đất có diện tích 1654m² thuộc thửa 236 đang tranh chấp hiện nay đã có quyết định thu hồi đất của UBND huyện B để làm dự án cao tốc Bến Lức- Long Thành. Các bên cùng đồng ý giao cho ông **Ngô Văn C2** và bà **Hà Thị T** liên hệ với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B để làm các thủ tục và nhận tiền bồi thường đối với phần đất bị thu hồi. Sau khi nhận tiền bồi thường, các bên thống nhất*”

trích ra 200.000.000đ để đóng các khoản phí, lệ phí và các thủ tục khác cho Nhà nước. Số tiền còn lại được chia đôi cho gia đình ông Ngô Văn B và gia đình ông Ngô Văn C2”.

Thực hiện quyết định trên, ông C2 đã liên hệ Ban bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B để nhận tiền bồi thường, hỗ trợ là 1.435.216.000đồng và chia đôi cho ông B sau khi trừ nghĩa vụ về thuế đúng như nội dung đã thỏa thuận.

Sau đó phía ông B và ông C2 thống nhất khiếu nại tiếp tục đến UBND các cấp về việc bồi thường chưa đúng với quy định pháp luật, cụ thể trên thửa 236 có phần đất khoảng 400m² (đất gò) nhưng UBND huyện B lại áp giá bồi thường, hỗ trợ bằng với giá đất nông nghiệp. Việc khiếu nại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận. Đến ngày 30/5/2018 UBND huyện B đã ban hành quyết định số 1254/QĐ-UBND kèm bảng chiết tính số 90/BCT(BS)-HĐBT bồi thường, hỗ trợ bổ sung số tiền 991.000.000đồng. Ông C2 đã nhận số tiền này nhưng sau đó không chia lại ½ cho ông B. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu ông C2 phải chia đôi tiếp số tiền bồi thường đợt 2 cho ông là 495.500.000đồng.

Đại diện bị đơn ông Phạm Quốc K trình bày:

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất diện tích 1654m² thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 2 xã L huyện B được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông C2, không phải là tài sản chung của ông C2 và ông B.

Do quá trình trước đây ông B tranh chấp với ông C2 về thửa đất 236 kéo dài nhiều năm dẫn đến tâm lý gia đình ông C2 cảm thấy mệt mỏi, trong khi đó phần đất này đang nằm trong dự án đường cao tốc Bến Lức- Long Thành nên để mọi việc ổn thỏa gia đình ông C2 đã tự nguyện thỏa thuận với gia đình ông B như nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của TAND huyện B. Phía gia đình ông C2 đã thực hiện đúng nội dung quyết định nêu trên.

Tuy nhiên sau đó ông C2 phát hiện UBND huyện B chưa xem xét đến phần đất ở đối với căn nhà mà gia đình ông C2 đã tạo lập từ trước năm 1975, do đó làm đơn khiếu nại và được UBND huyện chấp thuận bồi thường bổ sung số tiền 991.000.000đồng. Số tiền này bao gồm cả tiền căn nhà trên đất và chính sách hỗ trợ đối với gia đình ông C2 nên không liên quan đến quyền lợi gia đình ông B. Do đó, ông C2 không đồng ý chia đôi số tiền trên cho ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Hà Thị T có người đại diện ông Phạm Quốc K trình bày: thống nhất với lời trình bày của bị đơn và không có yêu cầu độc lập.

Các ông bà Từ Thị N, Ngô Thị L, Ngô Thị B2, Ngô Văn P, Ngô Văn T1, Ngô Văn P2, Ngô Văn T12, Ngô Thị M, Mai Thị Phan T3, Lê Hồng H, Trần Thị Phương T4 có người đại diện ông Trần Cao C1 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và không ai có yêu cầu độc lập.

Bản án dân sự sơ thẩm số 402/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Ngô Văn C2 có nghĩa vụ chia tiếp cho ông Ngô Văn B một phần hai số tiền được bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B (kèm Bảng chiết tính số 90/BCT(BS)-HĐBT ngày 23/5/2018) là 495.500.000đ (bốn trăm chín mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng), thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Đình chỉ 1 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút 1 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 592.608.000đ.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/11/2019, bị đơn ông Ngô Văn C2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án số 402/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B.

Ngày 26/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Quyết định số 03/QĐKNPT-DS kháng nghị phúc thẩm bản án số 402/2019/DS-ST ngày 18/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện B. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy bản án dân sự sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn đề nghị giữ nguyên quyết định án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không chấp nhận chia số tiền bồi thường bổ sung 495.500.000 đồng cho ông Ngô Văn B như án sơ thẩm vì đây là tiền bồi thường bổ sung đất ở của ông C2, nằm ngoài phần đất tranh chấp với ông B đã được giải quyết bằng Quyết định số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đại diện của bà Hà Thị T có cùng ý kiến bị đơn.

Đại diện các ông bà Từ Thị N, Ngô Thị L, Ngô Thị B2, Ngô Văn P, Ngô Văn T1, Ngô Văn P2, Ngô Văn T12, Ngô Thị M, Mai Thị Phan T3, Lê Hồng H, Trần Thị Phương T4 có cùng ý kiến nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B và phát biểu như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa.

Về nội dung kháng nghị và kháng cáo: theo Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-DS ngày 26/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân

huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị cấp phúc thẩm hủy án nhưng tại phiên tòa Viện kiểm sát đề nghị sửa án sơ thẩm với lý do theo các chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B ghi nhận: các bên thống nhất giao phần đất diện tích 1654m² thuộc thửa 256 cho ông C2, bà T liên hệ nhận tiền bồi thường, sau khi nhận tiền trừ 200.000.000đồng các khoản phí, lệ phí còn lại chia đôi cho gia đình ông B và gia đình ông C2. Căn cứ Bảng chiết tính số 90 ngày 26/6/2015 của Ban bồi thường dự án huyện B thì số tiền đền bù là 1.435.216.000đồng trừ đi 200.000.000đồng các khoản phí, lệ phí thì ông B, ông C2 mỗi người đã nhận 617.608.000đồng. Như vậy, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216 ngày 05/12/2014 đã thực hiện xong. Sau đó, ông C2 khiếu nại, theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 483 ngày 04/2/2017 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Bảng chiết tính số 90 ngày 23/5/2018 thì số tiền bồi thường 991.000.000đồng. Số tiền bồi thường bổ sung này là bồi thường cho diện tích 300m² đất gò, là nền nhà 116A ấp 3 xã An Thới, huyện B được gia đình ông C2 sử dụng từ 1975 đến thời điểm 2 bên tranh chấp, do đó nguyên đơn không có quyền lợi gì trong số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung này. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là không phù hợp với những tình tiết khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Án phí đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Ngô Văn C2, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 279, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đương sự có kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Viện kiểm sát có thay đổi nội dung kháng nghị nhưng không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Ông Ngô Văn B và ông Ngô Văn C2 tranh chấp với nhau về tiền bồi thường, hỗ trợ về đất theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B, kèm theo Bảng chiết tính số 90/BCT(BS)-HĐBT ngày 23/5/2018 với số tiền 991.000.000đồng trong dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức – Long Thành tại xã L, huyện B.

Theo Bảng chiết tính bồi thường, hỗ trợ số 90/BCT(BS)-HĐBT ngày 23/5/2018 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án thì phần đất bồi thường thuộc thửa số 236 tờ bản đồ số 01 xã L, huyện B; diện tích 1654m² trong đó có 300m² đất ở, 1354m² đất nông nghiệp và chính sách hỗ trợ; tổng cộng 2.407.670.000đồng. Sau khi trừ đi số tiền bồi thường, hỗ trợ ông Ngô Văn C2 đã nhận theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND huyện B thì tổng số tiền được bồi thường tiếp là 991.000.000đồng.

Xét kháng cáo của ông Ngô Văn C2 không đồng ý chia cho ông Ngô Văn B $\frac{1}{2}$ số tiền được bồi thường tiếp, ông cho rằng đây là số tiền bồi thường thêm do tính theo giá 300m² đất gò (đất ở), phần đất này trước đây có nhà của ông, nằm ngoài phần đất ông B tranh chấp; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Ngô Văn B và ông Ngô Văn C2 có ghi nhận sự thỏa thuận: *“Các bên thống nhất ghi nhận phần đất có diện tích 1654m² thuộc thửa 236 đang tranh chấp hiện nay đã có quyết định thu hồi đất của UBND huyện B để làm dự án cao tốc Bến Lức- Long Thành. Các bên cùng đồng ý giao cho ông Ngô Văn C2 và bà Hà Thị T liên hệ với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B để làm các thủ tục và nhận tiền bồi thường đối với phần đất bị thu hồi. Sau khi nhận tiền bồi thường, các bên thống nhất trích ra 200.000.000đ để đóng các khoản phí, lệ phí và các thủ tục khác cho Nhà nước. Số tiền còn lại được chia đôi cho gia đình ông Ngô Văn B và gia đình ông Ngô Văn C2”*.

Đối chiếu với nội dung và Bảng chiết tính bồi thường, hỗ trợ kèm theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B bồi thường, hỗ trợ cho ông Ngô Văn C2 thì phần đất được bồi thường thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 02 xã L, huyện B. Số tiền bồi thường được bổ sung thêm 991.000.000đồng là do chênh lệch đơn giá bồi thường của 300m² đất nông nghiệp sang đất ở, phần diện tích 300m² đất ở này cũng thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 02 xã L, huyện B. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào sự thỏa thuận của các đương sự tại Quyết định số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B buộc ông C2 có nghĩa vụ chia tiếp cho ông B $\frac{1}{2}$ số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung là có cơ sở. Yêu cầu của ông C2 kháng cáo cho rằng tiền bồi thường phần đất ở nằm ngoài thửa đất số 236 nên không chấp nhận chia tiếp cho ông B là không có cơ sở; cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B và quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng nội dung Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B đã được các bên thực hiện xong, không có tranh chấp gì về quyền lợi và nghĩa vụ. Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 04/02/2017 đã công nhận nội dung khiếu nại của ông C2 yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích 300m² đất ở thuộc thửa 326 tờ bản đồ số 2 xã L, huyện B. Trên phần đất này gia đình ông C2 sử dụng có tồn tại 01 căn nhà từ

thời điểm trước ngày 11/6/1987 và bị sập vào năm 2004 nhưng do có tranh chấp nên UBND xã L không cho phép sửa chữa, khi tiến hành kiểm kê tài sản để bồi thường thì hiện trạng là đất trống nên không thể xác định được diện tích nhà ở, đất ở thực tế. UBND huyện B áp giá bồi thường dựa theo khu đất trống mà chưa xem xét nguồn gốc, quá trình sử dụng trước khi tranh chấp là chưa bảo đảm quyền lợi của gia đình ông C2. Vì vậy, số tiền bồi thường, hỗ trợ bổ sung 991.000.000 là của gia đình ông C2, ông B không có quyền lợi gì trong số tiền bồi thường bổ sung. Như đã phân tích ở trên, số tiền được bồi thường, hỗ trợ bổ sung thêm 991.000.000đồng là tiền chênh lệch giá bồi thường của 300m² đất nông nghiệp sang đất ở thuộc thửa 236 tờ bản đồ số 2 xã L, huyện B. Toàn bộ quyền lợi tại thửa đất này được các bên thỏa thuận theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 216/2014/QĐST-DS ngày 05/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện B. Xét, án sơ thẩm đã tuyên xử là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện B, giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Ngô Văn C2 phải chịu theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Ngô Văn C2 phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 284, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn C2; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc ông Ngô Văn C2 có nghĩa vụ chia tiếp cho ông Ngô Văn B một phần hai số tiền được bồi thường, hỗ trợ bổ sung theo Quyết định số 1254/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện B (kèm Bảng chiết tính số 90/BCT9BS)-HĐBT ngày 23/5/2018) là 495.500.000đ (bốn trăm chín mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng), thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 592.608.000đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ngô Văn C2 phải chịu án phí 23.820.000đ (hai mươi ba triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền

Hoàn trả cho ông Ngô Văn B số tiền tạm ứng án phí 22.321.670 đồng (hai mươi hai triệu ba trăm hai mươi một ngàn sáu trăm bảy mươi đồng) theo Biên lai số 0033567 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Ngô Văn C2 phải chịu 300.000 đồng, cần trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng ông C2 đã nộp tại Biên lai thu tiền số AA/2018/0034630 ngày 02/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông C2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân huyện B, TP HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, TP HCM;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung